

Số: /KH-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 8 năm 2021

KẾ HOẠCH

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 (gọi tắt là Nghị định số 07); Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 (gọi tắt là Quyết định số 24); Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình và mẫu biểu báo cáo (gọi tắt là Thông tư số 07); Công văn số 2499/LĐTBXH-VPQGGN ngày 02/8/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình;

Căn cứ Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021.

Căn cứ Quyết định số 4649/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021 - 2025;

Ủy ban nhân dân huyện ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021 (gọi tắt là Kế hoạch rà soát) với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016, Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018) để đo lường, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình

giảm nghèo năm 2021 theo Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh.

1.2. Tổ chức rà soát nhằm xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025 quy định tại Nghị định số 07, Quyết định số 24 là cơ sở để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản của người dân giúp các cấp chính quyền triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2022 và các năm tiếp theo.

2. Yêu cầu

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 phải được thực hiện đúng phương pháp, quy trình, được quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 và Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025 thực hiện đúng phương pháp, quy trình, được quy định tại Quyết định số 24 và Thông tư số 07 đảm bảo công khai, dân chủ; đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền; sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc và tham gia của người dân.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi

Thực hiện trên địa bàn toàn huyện.

2. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh.

III. NỘI DUNG

1. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 và Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018).

Các bước thực hiện theo Kế hoạch 237/KH-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh.

(Rà soát theo chuẩn nghèo 2016 - 2020 để đánh giá kết quả thực hiện chương trình giảm nghèo năm 2021 theo Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh và yêu cầu của Công văn 2499/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 02/8/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

2. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025

2.1. Tiêu chí đo lường nghèo đa chiều, chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo

2.1.1. Tiêu chí đo lường nghèo đa chiều

a) Tiêu chí thu nhập

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm:

+ *Việc làm;*

+ *Y tế;*

+ *Giáo dục;*

+ *Nhà ở;*

+ *Nước sinh hoạt và vệ sinh;*

+ *Thông tin.*

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm:

+ *Việc làm;*

+ *Người phụ thuộc trong hộ gia đình;*

+ *Dinh dưỡng;*

+ *Bảo hiểm y tế;*

+ *Trình độ giáo dục của người lớn;*

+ *Tình trạng đi học của trẻ em;*

+ *Chất lượng nhà ở;*

+ *Diện tích nhà ở bình quân đầu người;*

+ *Nguồn nước sinh hoạt;*

+ *Nhà tiêu hợp vệ sinh;*

+ *Sử dụng dịch vụ viễn thông;*

+ *Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.*

2.1.2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình

a) Chuẩn hộ nghèo

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Chuẩn hộ cận nghèo

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Chuẩn hộ có mức sống trung bình

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

2.2. Quy trình, tiến độ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

2.2.1. Quy trình rà soát định kỳ: (Theo quy định tại điều 4 Quyết định số 24)

Bước 1. Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát (Mẫu số 03). Xong trước ngày 10/9/2021.

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, bản, tổ dân phố (gọi tắt là thôn) và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, gồm:

- Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát;

- Đối với hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát (Mẫu số 01) và những hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm, có nguy cơ nghèo, cận nghèo do rà soát viên, trưởng thôn phát hiện lập danh sách đưa vào Mẫu số 02 (Phiếu A) để nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trường hợp có dưới 4 tiêu chí thì đưa vào danh sách hộ cần rà soát.

Lưu ý: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, lực lượng rà soát viên, trưởng thôn chủ động phát hiện những hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm, có nguy cơ nghèo, cận nghèo để hướng dẫn hộ gia đình làm giấy đề nghị đưa vào danh sách các hộ rà soát nhanh theo phiếu A.

Bước 2. Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình (Mẫu số 4.1 và mẫu số 4.2). Xong trước ngày 20/9/2021.

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng thôn và rà soát viên thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

Bước 3. Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát. *Xong trước ngày 24/9/2021.*

- Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc cấp xã giám sát.

- Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại từ bước 2 theo quy định.

- Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản (Mẫu số 05), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

Bước 4. Niêm yết, thông báo công khai.

- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (Mẫu số 06, Mẫu số 07) tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở UBND cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc. *Xong trước ngày 01/10/2021.*

- Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở UBND cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc. *Xong trước ngày 15/10/2021.*

- Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (*ngay sau khi rà soát*).

Bước 5. Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch UBND huyện:

- Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch UBND huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (Mẫu số 06, Mẫu số 08). *Xong trước ngày 19/10/2021.*

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch UBND cấp xã, Chủ tịch UBND huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản. *Xong trước ngày 26/10/2021.*

Bước 6. Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo. *Xong trước ngày 29/10/2021.*

Chủ tịch UBND cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch UBND huyện, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (Mẫu số 19) và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (Mẫu số 20).

Bước 7. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

UBND huyện tổng hợp, phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh. **Xong trước ngày 05/11/2021.**

2.2.2. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm:

- Thực hiện theo quy định tại điều 5 Quyết định số 24.
- Thời gian rà soát: Mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hàng tháng.

2.2.3. Quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình:

- Thực hiện theo quy định tại điều 6 Quyết định số 24.
- Thời gian rà soát: Mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hàng tháng.

2.3. Phương pháp rà soát và phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

2.3.1. Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 24):

Khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo kế hoạch này để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo như sau:

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm B1):
 - + Ở khu vực nông thôn: 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng;
 - + Ở khu vực thành thị: 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.
- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B2): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

2.3.2. Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Hộ nghèo:
 - + Khu vực nông thôn: hộ có điểm $B1 \leq 140$ điểm và điểm $B2 \geq 30$ điểm
 - + Khu vực thành thị: hộ có điểm $B1 \leq 175$ điểm và điểm $B2 \geq 30$ điểm
- Hộ cận nghèo:
 - + Khu vực nông thôn: hộ có điểm $B1 \leq 140$ điểm và điểm $B2 < 30$ điểm
 - + Khu vực thành thị: hộ có điểm $B1 \leq 175$ điểm và điểm $B2 < 30$ điểm

2.4. Phương pháp xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Là phương pháp xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

2.5. Hệ thống biểu mẫu, phiếu rà soát

Hệ thống biểu: Tại phụ lục II kèm theo Kế hoạch này, gồm: Các biểu mẫu quy định tại Quyết định số 24, Thông tư số 07 đã được đánh lại số thứ tự và một số mẫu biểu có bổ sung thêm thông tin nhằm phục vụ công tác tổng hợp và thực hiện chính sách giảm nghèo có liên quan.

3. Báo cáo kết quả rà soát

3.1. Báo cáo kết quả rà soát định kỳ năm 2021

3.1.1. Báo cáo sơ bộ:

- Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo Chủ tịch UBND huyện **trước ngày 28/10/2021**. Hồ sơ báo cáo gồm: Công văn báo cáo và Biểu tổng hợp theo Mẫu số 06, Mẫu số 08.

- Chủ tịch UBND huyện báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh **trước ngày 05/11/2021**. Hồ sơ báo cáo gồm: Công văn báo cáo và Biểu tổng hợp theo Mẫu số 08.

3.1.2. Báo cáo chính thức (gồm kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn giai đoạn 2016 - 2020 và chuẩn giai đoạn 2022 - 2025).

Hồ sơ báo cáo được lập, lưu tại 03 cấp (xã, huyện, tỉnh). Cụ thể:

a) Cấp xã

Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo Chủ tịch UBND huyện **trước ngày 08/11/2021**. Hồ sơ báo cáo gồm:

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã (Mẫu số 19) kèm hệ thống biểu tổng hợp của cấp xã từ Mẫu số 08 đến Mẫu số 18 theo chuẩn giai đoạn 2022 - 2025.

- Quyết định công nhận kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã kèm các biểu mẫu tổng hợp theo chuẩn giai đoạn 2016 - 2020.

- Hồ sơ lưu tại UBND cấp xã gồm: (1) Hệ thống bảng biểu, Giấy đề nghị rà soát, Phiếu rà soát; (2) Văn bản xin ý kiến của Chủ tịch UBND cấp xã và văn bản trả lời của Chủ tịch UBND huyện về kết quả rà soát; (3) Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã, biểu tổng hợp của xã; (4) Quyết định phê duyệt kết quả rà soát của Chủ tịch UBND huyện kèm các biểu mẫu tổng hợp; (5) Các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện tại cấp xã.

b) Cấp huyện

Chủ tịch UBND huyện báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh **trước ngày 15/11/2021**. Hồ sơ báo cáo gồm:

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã (Mẫu số 19) kèm hệ thống biểu tổng hợp của cấp xã từ Mẫu số 08 đến Mẫu số 18.

- Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND huyện (Mẫu số 23) kèm các biểu mẫu tổng hợp (từ Mẫu số 08 đến Mẫu số 18) theo chuẩn giai đoạn 2022 - 2025.

- Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND huyện kèm các biểu mẫu tổng hợp theo chuẩn giai đoạn 2016 - 2020.

- Hồ sơ lưu tại UBND huyện gồm: (1) Quyết định phê duyệt kết quả rà soát của Chủ tịch UBND huyện kèm các biểu mẫu tổng hợp; (2) Văn bản xin ý kiến của Chủ tịch UBND cấp xã và văn bản trả lời của Chủ tịch UBND huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; (3) Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã và biểu tổng hợp của xã.

c) Cấp tỉnh

- Hồ sơ lưu tại cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) gồm: (1) Quyết định phê duyệt kết quả rà soát của Chủ tịch UBND huyện kèm các biểu mẫu tổng hợp; (2) Quyết định công nhận kèm danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và các biểu tổng hợp của Chủ tịch UBND cấp xã.

3.2. Báo cáo kết quả rà soát thường xuyên

Ngày 05 hằng tháng (từ tháng 02 đến tháng 9), Chủ tịch UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND huyện kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên trên địa bàn (nếu có). Chủ tịch UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 đã được phân bổ tại Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021.

Căn cứ Kế hoạch được duyệt và kinh phí đã được phân bổ, UBND huyện, UBND cấp xã bố trí thêm kinh phí để thực hiện tốt, đảm bảo chất lượng những nội dung công việc trên.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Ủy viên Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày 24/8/2021 về việc thành lập Ban Chỉ đạo của Chủ tịch UBND huyện.

Thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo địa bàn được phân công tại Phụ lục I kèm theo Kế hoạch này.

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ về Trưởng Ban Chỉ đạo huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) *trước ngày 25/11/2021*.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp các phòng, ngành có liên quan triển khai Kế hoạch rà

soát; chỉ đạo, tổ chức, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc UBND các xã, thị trấn thực hiện rà soát.

- Tổ chức tập huấn quy trình và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình cho thành viên Ban Chỉ đạo cấp huyện, Ban chỉ đạo cấp xã và những cá nhân có liên quan.

- Sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra việc rà soát.

- Tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện có ý kiến về báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm của Chủ tịch UBND cấp xã.

- Tham mưu cho Ban Chỉ đạo, kiểm tra, phúc tra, giám sát quá trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các địa phương.

- Tổng hợp kết quả rà soát; tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

3. Phòng Y tế

Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn trong việc tổng hợp, báo cáo về hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

4. Phòng Tài chính - Kế hoạch

Hướng dẫn sử dụng, thanh quyết toán kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021.

5. Phòng Văn hóa - Thông tin; Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao và Du lịch:

- Tăng cường công tác chỉ đạo hệ thống thông tin cơ sở đẩy mạnh tuyên truyền, giải thích về mục đích, ý nghĩa và phương pháp, quy trình, công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021; tiêu chí và mức chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025 và việc xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện và các tổ chức thành viên

- Chủ trì, giám sát việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên phạm vi toàn huyện.

- Chỉ đạo Mặt trận Tổ quốc cấp xã chủ trì tổ chức giám sát việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; chỉ đạo các tổ chức thành viên căn cứ

vào chức năng, nhiệm vụ, các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tích cực công tác thông tin, tuyên truyền và thực hiện giám sát việc rà soát ở các địa phương.

7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã do Chủ tịch UBND cấp xã làm Trưởng ban; công chức Văn hóa - Xã hội phụ trách Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó Trưởng Ban Chỉ đạo; công chức Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán, Nông nghiệp - Địa chính - Xây dựng, Tư pháp - Hộ tịch và các cán bộ công chức có liên quan, các trưởng thôn trên địa bàn làm thành viên. Mời lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tham gia giám sát. Tùy tình hình thực tế để tổ chức lực lượng rà soát viên trực tiếp làm công tác rà soát, tổng hợp dữ liệu gồm: Trưởng thôn, đại diện một số đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Công an viên,...). Mời đồng chí Bí thư Chi bộ tham gia (đối với những thôn chưa nhất thể hóa chức danh Bí thư chi bộ và Trưởng thôn). Tùy theo số lượng hộ trong thôn và đề xuất của thôn, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định số lượng, thành phần tham gia lực lượng rà soát viên nhằm đảm bảo tiến độ thời gian.

Ban Chỉ đạo cấp xã giúp Chủ tịch UBND cấp xã:

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Tổ chức tập huấn cho lực lượng rà soát viên và những cá nhân có liên quan quy trình, phương pháp và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

- Chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện.

b) Ban hành và chỉ đạo triển khai Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn cấp xã.

c) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

d) UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

e) Tổ chức xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình khi nhận được giấy đề nghị của hộ gia đình.

f) Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn.

g) Tuyên truyền, giải thích cho cán bộ và nhân dân ở địa bàn rà soát hiểu được mục đích, ý nghĩa và phương pháp, quy trình, công cụ của rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021; tiêu chí và mức chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025 và việc xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

8. Việc triển khai thực hiện Kế hoạch rà soát trên địa bàn huyện vào thời điểm tình hình dịch bệnh Covid-19 đang có diễn biến phức tạp, nguy cơ lây nhiễm cao. Để đảm bảo an toàn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện Kế hoạch rà soát, đặc biệt là lực lượng rà soát viên khi tiếp xúc với người dân, hộ gia đình để tiến hành rà soát phải thực hiện nghiêm các quy định, hướng dẫn trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 của ngành y tế.

Trong quá trình chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nếu còn vướng mắc phát sinh, đề nghị các ban, phòng, ngành, UBND các xã, thị trấn phản ánh kịp thời về Ban Chỉ đạo (*qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội*) để phối hợp, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Sở Lao động - TBXH (để b/c);
- TTr: Huyện ủy, HĐND huyện (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQ và các đoàn thể cấp huyện;
- Các ủy viên Ban Chỉ đạo;
- Các ban, phòng, ngành liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐTBXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Trung

PHỤ LỤC I

Phân công thành viên Ban Chỉ đạo huyện phụ trách chỉ đạo, kiểm tra, giám sát rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Nhiệm vụ, đơn vị được phân công	Điện thoại liên hệ
1	Ông: Lê Quang Trung	Phó Chủ tịch UBND huyện - Trưởng Ban Chỉ đạo	Chỉ đạo, điều hành chung công việc rà soát trên địa bàn toàn huyện	0977.043.045
2	Ông: Nguyễn Văn Hùng	Trưởng Phòng Lao động - TBXH - Phó Trưởng Ban thường trực	Là Thường trực Ban Chỉ đạo; tham mưu cho Trưởng Ban đôn đốc; hướng dẫn, kiểm tra và tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát của các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện.	0914.536.889
3	Ông: Đặng Viết Hiền	Chi Cục trưởng Chi cục Thống kê - Ủy viên Ban chỉ đạo	Phối hợp cùng với Phó Trưởng ban Chỉ đạo kiểm tra, tổng hợp kết quả rà soát của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.	0915.248.213
4	Ông: Lê Hồng Phong	Chánh Văn phòng Huyện ủy - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã An Nông	0948.138.559
5	Ông: Tống Văn Kinh	Phó Trưởng Công an huyện - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Bình Sơn	0949.725.111
6	Ông: Lê Xuân Dương	Phó Chủ tịch MTTQ huyện - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Dân Lực	0913.549.544
7	Bà: Lê Thị Mai	Phó Trưởng ban Tuyên giáo HU - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Dân Lý	0915.140.268
8	Ông: Lê Xuân Khoa	Phó Chánh Văn phòng HĐND-UBND - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Dân Quyền	0363.314.799
9	Ông: Nhữ Mai Thò	Phó Chủ tịch Hội Nông dân huyện - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Đồng Lợi	0824.728.706
10	Ông: Lã Văn Lâm	Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Đồng Thắng	0914.255.834
11	Ông: Lê Đình Long	Phó Trưởng ban Tổ chức HU - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Đồng Tiến	0936.128.731

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Nhiệm vụ, đơn vị được phân công	Điện thoại liên hệ
12	Ông: Hà Quang Hạnh	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Hợp Lý	0918.064.787
13	Ông: Hoàng Văn Huy	Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Hợp Thắng	0904.604.509
14	Ông: Lê Thanh Hải	Phó Trưởng ban Tuyên giáo HU - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Hợp Thành	0942.713.234
15	Bà: Lê Thị Độ	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Hợp Tiến	0943.365.118
16	Bà: Nguyễn Thị Tâm	Giám đốc Trung tâm VH-TT-TTDL - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Khuyến Nông	0943.602.338
17	Ông: Quán Trọng Thê	Chánh Văn phòng HĐND-UBND - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Minh Sơn	0904.169.319
18	Ông: Trương Văn Phong	Chính trị viên Ban CHQS huyện - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Nông Trường	0968.738.568
19	Bà: Lê Thị Phương	Trưởng phòng Tư pháp - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Thái Hòa	0949.110.316
20	Ông: Bùi Hoàng Long	Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp Thị trấn Nưa	0912.034.033
21	Ông: Phạm Văn Thường	Giám đốc Ban Quản lý Dự án ĐTXD - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp Thị trấn Triệu Sơn	0912.715.739
22	Ông: Thành Văn Thăng	Chánh Thanh tra Nhà nước huyện - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Thọ Bình	0904.604.845
23	Ông: Nguyễn Đình Phương	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ NN - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Thọ Cường	0369.481.786
24	Ông: Nguyễn Văn Cận	Trưởng phòng Giáo dục - Đào tạo - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Thọ Dân	0904.057.555
25	Ông: Nghiêm Quốc Mạnh	Phó Trưởng ban Tổ chức Huyện ủy - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Thọ Ngọc	0912.005.268
26	Ông: Lê Xuân Trường	Chủ tịch Hội Nông dân huyện - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Thọ Phú	0912.383.732

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Nhiệm vụ, đơn vị được phân công	Điện thoại liên hệ
27	Bà: Nguyễn Thị Giang	Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Thọ Sơn	0913.716.158
28	Ông: Nguyễn Bá Tuấn	Phó Chủ nhiệm UBKT Huyện ủy - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Thọ Tân	0934.544.671
29	Bà: Lê Thị Thủy	Trưởng phòng Y tế - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Thọ Thề	0934.698.555
30	Ông: Đỗ Tuấn Anh	Tham mưu trưởng Ban CHQS huyện - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Thọ Tiến	0982.805.692
31	Ông: Vũ Văn Ba	Trưởng Phòng Tài chính - Kế - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát xã Thọ Vực	0904.557.090
32	Bà: Hà Thị Thủy	Bí thư Huyện đoàn - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Tiến Nông	0915.456.346
33	Bà: Trịnh Thị Yên	Phó Chủ nhiệm UBKT Huyện ủy - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Triệu Thành	0984.508.415
34	Ông: Nông Bá Dũng	Trưởng phòng Tài nguyên - MT - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Vân Sơn	0772.206.176
35	Ông: Vũ Đức Duyên	Phó Trưởng ban Dân vận Huyện ủy - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Xuân Lộc	0989.923.919
36	Ông: Nguyễn Trung Thành	Trưởng phòng Nội vụ - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Xuân Thịnh	0912.384.106
37	Ông: Bùi Kim Dậu	Trưởng phòng Văn hóa - Thông tin - Ủy viên Ban chỉ đạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trực tiếp xã Xuân Thọ	0989.562.788

PHỤ LỤC II. HỆ THỐNG BIỂU MẪU RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Triệu Sơn)

1. Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình.
2. Mẫu số 02. Phiếu A – Nhận dạng nhanh hộ gia đình
3. Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát
4. Mẫu số 04. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình, gồm:
 - Mẫu số 4.1. Phiếu B-Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị.
 - Mẫu số 4.2. Phiếu B-Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn.
5. Mẫu số 05. Biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát.
6. Mẫu số 06. Danh sách hộ nghèo, cận nghèo sau khi rà soát
7. Mẫu số 07. Danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo sau khi rà soát.
8. Mẫu số 08. Biểu tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.
9. Mẫu số 09. Biểu tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm
10. Mẫu số 10. Biểu tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm.
11. Mẫu số 11. Biểu phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo.
12. Mẫu số 12. Biểu phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo.
13. Mẫu số 13. Biểu phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo.
14. Mẫu số 14. Biểu phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo.
15. Mẫu số 15. Biểu phân tích hộ nghèo theo các nhóm đối tượng.
16. Mẫu số 16. Biểu phân tích hộ nghèo theo các nhóm dân tộc.
17. Mẫu số 17. Biểu phân tích hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo.
18. Mẫu số 18. Biểu tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.
19. Mẫu số 19. Mẫu quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo trên địa bàn.
20. Mẫu số 20. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.
21. Mẫu số 21. Giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo.
22. Mẫu số 22. Phiếu khảo sát, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.
23. Mẫu số 23. Mẫu quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.....

Họ và tên:....., Giới tính (1: Nam; 2: Nữ):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm....., Dân tộc:.....

Số CCCD/CMND:....., Ngày Cấp:/...../.....

Nơi thường trú:.....

Nơi ở hiện tại:..... xã:..... huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thông tin các thành viên của hộ:

TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/vợ/chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm /Không có việc làm /Đang đi học)

Lý do đề nghị²

.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình

² Hộ gia đình đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:

- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm)...

- Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết...).

Mẫu số 02. Phiếu A – Nhận dạng nhanh hộ gia đình

PHIẾU A - DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tờ số/.....

Tỉnh: Thanh Hóa
Huyện: Triệu Sơn

Xã/thị trấn:
Thôn/tổ dân phố:.....

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh (1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)	Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm XH/trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả (1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:

- Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;
- Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
- Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
- Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sắn, máy tuốt lúa, máy cấy, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị

PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC THÀNH THỊ

Năm.....

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):
Tỉnh Thanh Hóa
Huyện Triệu Sơn

1	Dân tộc (ghi theo mã TCTK)	
38	Xã/thị trấn:.....	
397	Thôn/tổ dân phố:.....	

Họ và tên chủ hộ:

Mã hộ

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

A. THÔNG TIN VỀ HỘ GIA ĐÌNH (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 07)

I. Vật liệu chính của cột nhà (Đánh dấu X)		IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)	
1. Bê tông cốt thép		1. Ô tô	
2. Gạch/đá		2. Xe máy, xe có động cơ	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		3. Tàu thuyền có động cơ	
4. Khác, ghi rõ:		4. Máy phát điện	
II. Vật liệu chính của mái nhà (Đánh dấu X)		5. Máy in, máy Fax	
1. Bê tông cốt thép		6. Tivi màu	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		7. Dàn nghe nhạc các loại	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		8. Máy vi tính/Máy tính bảng	
4. Khác, ghi rõ:		9. Tủ lạnh	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m²)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m²)	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
1. Tự hoại		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
2. Bán tự hoại		3. Diện tích đất cây lâu năm	
3. Thâm dội, hai ngăn, cải tiến có ống thông hơi		4. Diện tích mặt nước	
4. Khác, ghi rõ:		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
1. Điện lưới		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
2. Điện máy phát		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
3. Loại điện khác		4. Khác, ghi rõ:	
4. Chưa có điện		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)	
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)			Đang hưởng
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mưa		1. Hỗ trợ y tế	Nhu cầu
2. Giếng khoan		2. Hỗ trợ giáo dục	
3. Giếng đào, khe mó được bảo vệ		3. Hỗ trợ học nghề	
4. Khác, ghi rõ:		4. Hỗ trợ việc làm	
XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)		5. Hỗ trợ nhà ở	
1. Không có đất sản xuất		6. Hỗ trợ nước sạch và VSMT	
2. Không có vốn		7. Hỗ trợ đất sản xuất	
3. Không có lao động		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng	
4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế	
5. Không biết làm ăn		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin	
6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất		11. Hỗ trợ pháp lý	
7. Có người ốm đau, bệnh nặng		12. Hỗ trợ tiền điện	
8. Khác, ghi rõ:		13. Khác, ghi rõ:	

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 07)

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày sinh			Giới tính	Chiều cao (cm) <i>Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi</i>	Cân nặng (kg) <i>Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi</i>	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 2-->5: cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu
			Ngày	Tháng	Năm														
1	2	3	4			5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Điền thông tin theo mã như sau:

Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.

Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.

Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.

Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.

Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4

Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.

Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3; 4. Đối tượng khác.

Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.

Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.

Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.

Cột 18: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị**B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1 (Theo mẫu 3.4, Thông tư số 07)**

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		125	
	Hộ có 2 người		110	
	Hộ có 3 người		90	
	Hộ có 4 người		75	
	Hộ có 5 người		60	
	Hộ có 6 người		50	
	Hộ có 7 người		40	
2	Số người trong độ tuổi lao động			
	Hộ có 1 người		15	
	Hộ có 2 người		25	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		35	
	Hộ có ≥ 5 người		40	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng)			
	Không có người nào		5	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		10	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		5	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		5	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		0	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		5	
	> 40 m ²		10	

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		0	
	50-99 KW		0	
	100-149 KW		10	
	≥ 150 KW		15	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình		10	
	Giếng khoan		5	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại		10	
	Hố xí bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		25	
	Tàu thuyền có động cơ		0	
	Máy in, máy fax		10	
	1 tivi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²		10	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		10	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		10	
15	Vùng			
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		15	
Tổng điểm B1				

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị**B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN (Theo mẫu 3.2, Thông tư số 07)**

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)				
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 16 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5,6,7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 06 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. Không tính thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8,9,10,11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có Tivi, dàn nghe nhạc, máy vi tính/máy tính máy tính bảng, điện thoại (cố định/di động)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

Tổng điểm B1: Tổng điểm B2:

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC NÔNG THÔN

Năm.....

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh Thanh Hóa

Huyện Triệu Sơn

2	Dân tộc (ghi theo mã TCTK)	
38	Xã/thị trấn:.....	
397	Thôn/tổ dân phố:.....	

Họ và tên chủ hộ:.....

Mã hộ

Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ không nghèo

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước
kỳ rà soát

A. THÔNG TIN VỀ HỘ GIA ĐÌNH (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 07)

I. Vật liệu chính của cột nhà (Đánh dấu X)		IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)	
1. Bê tông cốt thép		1. Ô tô	
2. Gạch/đá		2. Xe máy, xe có động cơ	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		3. Tàu thuyền có động cơ	
4. Khác, ghi rõ:		4. Máy phát điện	
II. Vật liệu chính của mái nhà (Đánh dấu X)		5. Máy in, máy Fax	
1. Bê tông cốt thép		6. Tivi màu	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		7. Dàn nghe nhạc các loại	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		8. Máy vi tính/Máy tính bảng	
4. Khác, ghi rõ:		9. Tủ lạnh	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m ²)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m ²)	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
1. Tự hoại		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
2. Bán tự hoại		3. Diện tích đất cây lâu năm	
3. Thâm dội, hai ngăn, cải tiến có ống thông hơi		4. Diện tích mặt nước	
4. Khác, ghi rõ.....		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
1. Điện lưới		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
2. Điện máy phát		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
3. Loại điện khác		4. Khác, ghi rõ:	
4. Chưa có điện		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)	
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		1. Hỗ trợ y tế	Đang hưởng
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		2. Hỗ trợ giáo dục	
2. Giếng khoan		3. Hỗ trợ học nghề	
3. Giếng đào, khe mó được bảo vệ		4. Hỗ trợ việc làm	
4. Khác, ghi rõ:		5. Hỗ trợ nhà ở	
XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)		6. Hỗ trợ nước sạch và VSMT	
1. Không có đất sản xuất		7. Hỗ trợ đất sản xuất	
2. Không có vốn		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng	
3. Không có lao động		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế	
4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin	
5. Không biết làm ăn		11. Hỗ trợ pháp lý	
6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất		12. Hỗ trợ tiền điện	
7. Có người ốm đau, bệnh nặng		13. Khác, ghi rõ.....	
8. Khác, ghi rõ.....			

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 07)

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày sinh			Giới tính	Chiều cao (cm) <i>Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi</i>	Cân nặng (kg) <i>Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi</i>	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 2-->5: cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu
			Ngày	Tháng	Năm														
1	2	3	4			5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Điền thông tin theo mã như sau:

- Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.
- Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.
- Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.
- Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.
- Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4
- Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.
- Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
- Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
- Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3; 4. Đối tượng khác.
- Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.
- Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.
- Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.
- Cột 18: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1 (Theo mẫu 3.7, Thông tư số 07)

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		60	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có 5 người		25	
	Hộ có 6 người		15	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động			
	Hộ có 1 người		5	
	Hộ có 2 người		15	
	Hộ có 3 người		20	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có ≥ 5 người		30	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		10	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		10	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		15	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		30	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		5	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		5	
	> 40 m ²		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		5	
	50-99 KW		20	
	100-149 KW		25	
	≥ 150 KW		40	

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình		5	
	Giếng khoan		5	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại		5	
	Hố xí bán tự hoại		0	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		30	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		40	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		10	
	1 tivi màu		10	
	Từ 2 ti vi màu		15	
	Dàn nghe nhạc các loại		0	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² ≤ 500m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở ≥ 500 m ²		0	
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến ≤ 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm ≥ 5.000 m ²		5	
	Diện tích mặt nước từ 500 đến < 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước ≥ 5000 m ²		20	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng ≥ 10.000 m ² trở lên		0	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên		20	
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		10	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		10	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
Tổng điểm B1				

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN (Theo mẫu 3.2, Thông tư số 07)

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)				
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 16 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5,6,7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 06 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. Không tính thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8,9,10,11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có Tivi, dàn nghe nhạc, máy vi tính/máy tính máy tính bảng, điện thoại (cố định/di động)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
		Tổng điểm B2		

Tổng điểm B1:

Tổng điểm B2:

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Thôn/Tổ dân phố:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(Tên thôn)....., ngày.....tháng.....năm.....

BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 20....., tại.....(ghi rõ địa điểm tổ chức họp), thôn (tên thôn).....đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).....

- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).....

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện BCD cấp xã.....người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể.....người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã:.....người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ).

+ Đại diện.....hộ gia đình trên tổng số.....hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ.....%.

+ Rà soát viên:.....người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

+ Hộ gia đình khác:.....hộ.

Tổng số người tham gia:.....người (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

Lấy ý kiến thành viên dự họp về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên tắc: (1) Hộ gia đình đạt trên 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào danh sách xem xét công nhận kết quả rà soát. (2) Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp danh sách để rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

2. Kết quả cuộc họp

- Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

+ Có.....hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;

+ Có.....hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;

+ Có.....hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;

+ Có.....hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;

+ Có.....hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại.

(Lập Danh sách chi tiết dựa trên Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát để lập để niêm yết, thông báo công khai).

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét:

Cuộc họp kết thúc vào lúc.....giờ.....phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã./.

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN

(Ký, họ tên)

THƯ KÝ

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG THÔN (Chủ trì)

(Ký, họ tên)

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chú hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Dân tộc	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Phân loại hộ nghèo			Nguyên nhân chính dẫn đến nghèo	Ghi chú (Tái nghèo; nghèo phát sinh; cận nghèo xuống nghèo)
								Điểm B1	Điểm B2	DTTS	Không KNLD	NCC		
1	1	Nguyễn Văn A												
	2	Nguyễn Văn B												
	3													
												
2	1	Nguyễn Văn C												
	2	Nguyễn Văn D												
	3													
												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, cấp xã và cấp huyện (Biểu này được bổ sung thêm các trường thông tin về dân tộc, điểm sau rà soát; phân loại hộ nghèo; nguyên nhân nghèo và ghi chú để giúp cho việc vào sổ liệu tại hệ thống biểu tổng hợp, theo dõi việc thực hiện các chế độ, chính sách giảm nghèo khác được thuận tiện)

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Dân tộc	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Phân loại hộ cận nghèo			Nguyên nhân chính dẫn đến nghèo	Ghi chú (Tái nghèo; nghèo phát sinh; cận nghèo xuống nghèo)
								Điểm B1	Điểm B2	DTTS	Không KNLD	NCC		
1	1	Nguyễn Văn A												
	2	Nguyễn Văn B												
	3													
												
2	1	Nguyễn Văn C												
	2	Nguyễn Văn D												
	3													
												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, cấp xã và cấp huyện (Biểu này được bổ sung thêm các trường thông tin về dân tộc, điểm sau rà soát; phân loại hộ cận nghèo; nguyên nhân cận nghèo và ghi chú để giúp cho việc vào sổ liệu tại hệ thống biểu tổng hợp, theo dõi việc thực hiện các chế độ, chính sách giảm nghèo khác được thuận tiện)

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Nguyên nhân chính dẫn đến thoát nghèo	Ghi chú (Sang cận nghèo đánh dấu X)
								Điểm B1	Điểm B2		
1	1	Nguyễn Văn A									
	2	Nguyễn Văn B									
	3										
									
2	1	Nguyễn Văn C									
	2	Nguyễn Văn D									
	3										
									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, cấp xã và cấp huyện

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Dân tộc	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Nguyên nhân chính dẫn đến thoát cận nghèo	Ghi chú
								Điểm B1	Điểm B2		
1	1	Nguyễn Văn A									
	2	Nguyễn Văn B									
	3										
									
2	1	Nguyễn Văn C									
	2	Nguyễn Văn D									
	3										
									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, cấp xã và cấp huyện

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức).....								
				NGHÈO				CẬN NGHÈO				
		Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo				
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	
A	B	1	2	3	4					5	6	
I	Khu vực thành thị											
1	Huyện A ...											
2	Huyện B ...											
3											
II	Khu vực nông thôn											
1	Huyện A ...											
2	Huyện B ...											
3											
	Tổng cộng (I + II)											

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
II	Khu vực nông thôn	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	...	Hộ									
		Nhân khẩu									
III	Tổng cộng I + II	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2		Hộ									
		Nhân khẩu									

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm <i>(theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)</i>	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm <i>(theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)</i>
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
						Tái cận nghèo		Phát sinh mới		
I	Khu vực thành thị	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã A	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã B	Hộ								
		Nhân khẩu								
II	Khu vực nông thôn	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã A	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã B	Hộ								
		Nhân khẩu								
III	Tổng cộng I + II	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã A	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã B	Hộ								
		Nhân khẩu								

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo <i>(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)</i>											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													
III	Tổng cộng I + II													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo) <i>(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)</i>											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													
III	Tổng cộng I + II													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo <i>(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)</i>											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													
III	Tổng cộng I + II													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo) <i>(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)</i>											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													
III	Tổng cộng I + II													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

BIỂU PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG⁵

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	Tỷ lệ
A	B		1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
I	Khu vực thành thị	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Xã A ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Xã B ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3											
II	Khu vực nông thôn	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Xã A ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Xã B ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3											
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Xã A ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Xã B ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3											

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

⁵- Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

- Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

- Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc										
				Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khơ mú	Tày	Nùng	Hoa	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Khu vực thành thị													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													
III	Tổng cộng (I + II)													
1	Xã A													
2	Xã B													
3													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị									
1	Xã A									
2	Xã B									
3									
II	Khu vực nông thôn									
1	Xã A									
2	Xã B									
3									
III	Tổng cộng (I + II)									
1	Xã A									
2	Xã B									
3									

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

Mẫu số 18. Biểu tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã A ...								
2	Xã B ...								
3								
	Tổng cộng								

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....(1).....

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách (2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2) (4) trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (Mẫu số 6, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Kế hoạch rà soát))

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này. (5)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã/ phường/ thị trấn;
- Thường trực HĐND xã/ phường/ thị trấn;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/ phường/ thị trấn;
- UBND huyện/ thị xã/ thành phố;
- Phòng LĐTBXH huyện/ thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1): Tên xã/ phường/ thị trấn.

(2): Hộ nghèo, hộ cận nghèo/ hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo/ hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

(3): Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4): Định kỳ hằng năm/ thường xuyên hằng năm.

(5): Chỉ áp dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Ghi chú về các từ viết tắt:

- N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;

- Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể:

1. Việc làm; 2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3. Dinh dưỡng; 4. Bảo hiểm y tế; 5. Trình độ giáo dục người lớn; 6. Tình trạng đi học của trẻ em;

7. Chất lượng nhà ở; 8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9. Nguồn nước sinh hoạt; 10. Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11. Sử dụng dịch vụ viễn thông;

12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình làm căn cứ xác định hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.

3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy chuyển hộ khẩu, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.

4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HỘ THOÁT NGHÈO,
HỘ THOÁT CẬN NGHÈO**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.....

Họ và tên:....., Giới tính (1: Nam; 2: Nữ):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm....., Dân tộc:.....

Số CCCD/CMND:....., Ngày Cấp:/...../.....

Cơ quan cấp:.....

Nơi thường trú:.....

Nơi ở hiện tại:..... xã:..... huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Là hộ nghèo , hộ cận nghèo từ năm..... đến năm.....

Thông tin các thành viên của hộ:

TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/vợ/chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm /Không có việc làm /Đang đi học)

Lý do đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.....

.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày tháng năm
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

PHIẾU KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh Thanh Hóa

Huyện Triệu Sơn

Xã/thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên: Giới tính (Nam, Nữ):

Ngày sinh:/...../..... Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:

Nơi thường trú:

.....

Nghề nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp):.....

Nơi ở hiện tại:.....

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng):

Thông tin các thành viên trong hộ:

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ, vợ, chồng, con...)
01			
02			
03			
04			
05			
06			
07			
.....			

II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA

1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu	Tổng chi
1. Trồng trọt (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Cây lương thực và thực phẩm		
- Cây công nghiệp		
- Cây ăn quả		
- Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rom, rạ, củi...)		
- Sản phẩm trồng trọt khác		
2. Chăn nuôi (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Gia súc		
- Gia cầm		
- Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống...)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ lâm nghiệp		
5. Thủy sản (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ thủy sản		
6. Diêm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ diêm nghiệp		
7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
8. Tiền lương, tiền công		
9. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà,...)		
Tổng cộng		

2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1- Tổng chi tại khoản 1)	
2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng)	

III. KẾT LUẬN

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình⁶:

- Có:

- Không:

Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.

Ngày tháng năm ...

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO

RÀ SOÁT CẤP XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁶ - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.